

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT

Thường niên năm 2023

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/*Trading name*: Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*:0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: **372.876.800.000** đồng (*Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (*Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng*).
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205:
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*:TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
 - ✦ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.
 - Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ đồng*).
 - ✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.
 - ✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.
 - Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
 - Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.



✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di rời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: “*Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009*”

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- **Đạt giải thưởng:** “*Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010*”

- **Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng:** “*Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010*”

- **Đạt giải thưởng:** “*Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010*”

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m² tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

✦ Năm 2021:

- Ngày 18/02/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT hoàn tất việc mua cổ phần Công ty CP TM –TH Ngọc Anh

- Tháng 10 năm 2021 hoàn tất việc thành lập 2 công ty con là Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng, phát triển mạnh mẽ hệ thống showroom và đại lý phân phối khắp Việt Nam

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 41.364 tỷ đồng

✦ Năm 2022:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2022 đạt 2.992 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 48.268 tỷ đồng

- Ngày 11/02/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số: 05/NQ-HĐQT về việc góp vốn làm cổ đông Công ty Cổ phần xe điện TMT, Các thành viên HĐQT nhất trí góp số vốn bằng tiền là: 19.500.000.000 VNĐ tương ứng với 1.950.000 cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ Công ty

- Ngày 10/03/2022, Thông qua Tờ trình số 217/TTr-TMT-HĐQT ngày 10/03/2022 của HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trong và ngoài nước để tăng vốn điều lệ hợp tác đầu tư xây dựng tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện thân thiện với môi trường theo kế hoạch chiến lược đến năm 2025 tầm nhìn 2030

- Ngày 18/03/2022, Thông qua Tờ trình số 238/TTr-TMT-HĐQT ngày 18/03/2022 của HĐQT về việc sửa đổi Điều lệ Công ty;

- Ngày 26/03/2022, Thông qua Tờ trình số 272/TTr-TMT-HĐQT ngày 26/03/2022 của HĐQT về việc ứng cử, đề cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 - 2027;

- Ngày 28/03/2022, Thông qua Tờ trình số 274/TTr-TMT-HĐQT ngày 28/03/2022 của HĐQT về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác sản xuất xe điện, xe nhiên liệu hóa thạch và làm việc với tỉnh Hưng Yên xin thuê khoảng từ 50 - 80ha theo yêu

cầu để xây dựng khu tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện của đối tác nước ngoài.

- Ngày 31/03/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 284/NQ-TMT-HDQT ngày 31/03/2022 về việc bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc và người phát ngôn Công ty, người phụ trách quản trị và thư ký công ty kể từ ngày 31/03/2022

- Ngày 08/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 318/NQ-TMT-HDQT về việc thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện: 20%/cổ phiếu.

- Ngày 14/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 330/NQ-TMT-HDQT ngày 14/04/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh 09 tháng cuối năm 2022, dẫn đến thay đổi kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

- Ngày 12/05/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 429/QĐ-TMT-HDQT ngày 12/05/2022 về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Nghĩa Trung giữ chức vụ Trưởng phòng TCKT công ty.

- Ngày 25/07/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 596/NQ-TMT-HDQT ngày 25/07/2022 về việc mua 5.113.690,50 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

✦ Năm 2023:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2023 đạt 2.616 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 6.713 tỷ đồng.

- Ngày 15/02/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua quyết định số 91/QĐ-TMT-HDQT về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc phụ trách sản xuất công ty đối với Ông Lê Văn Hoàng.

- Ngày 25/12/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua nghị quyết số 825/NQ-TMT-HDQT về việc chào bán, thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và giao cho Ban Tổng giám đốc tìm ngay đối tác để triển khai thực hiện việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn.

- Các sự kiện khác/ *Other events*: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business lines and locations of the business*:

* **Ngành nghề kinh doanh/*Business lines***: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

* **Địa bàn kinh doanh/*Location of business***:

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT, xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

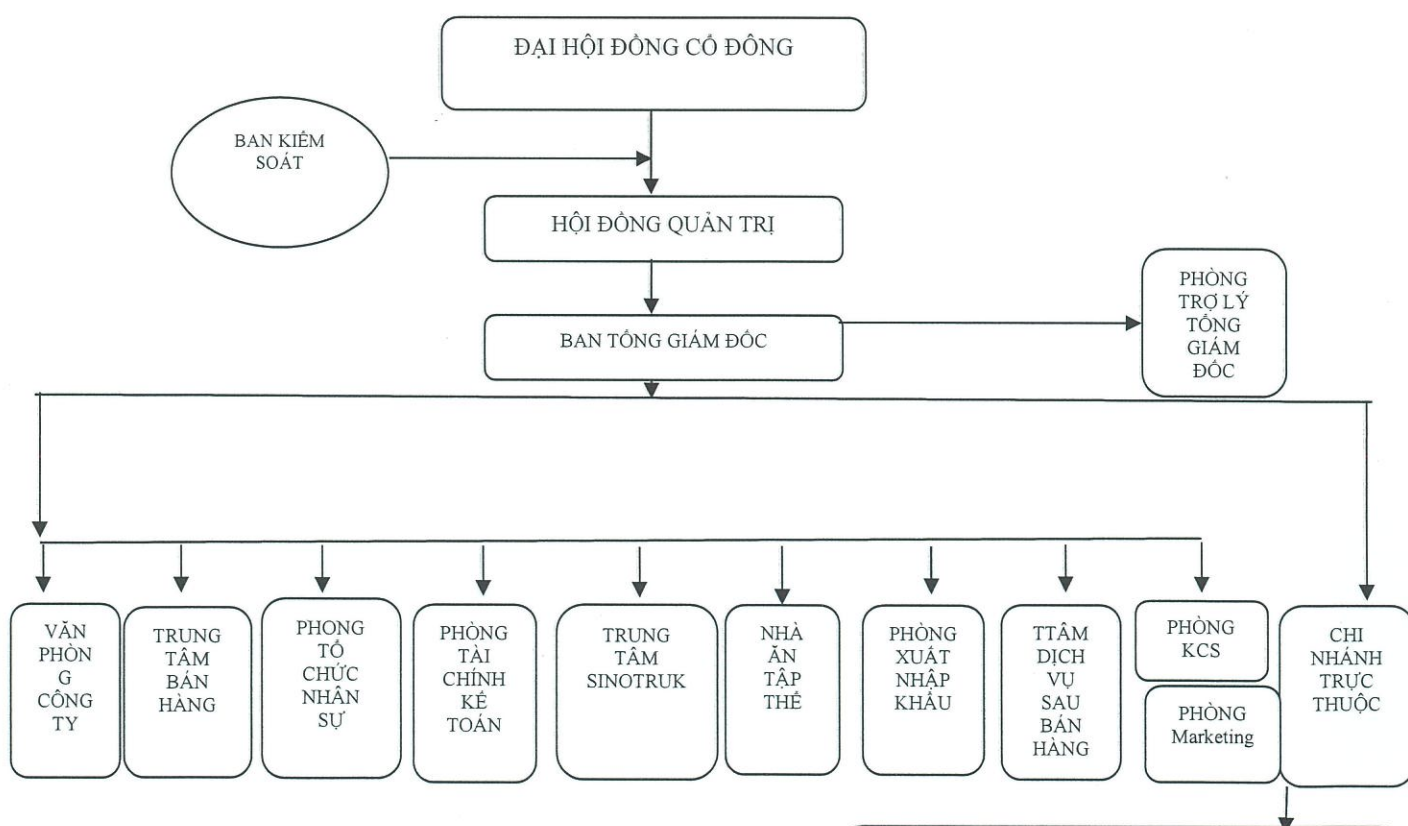
1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.



1. CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – NM ô tô Cửu Long
2. CN Công ty cổ phần ô tô TMT - Nhà máy xe khách xe bus TMT
3. CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh
4. CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng

- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*):

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giàng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

4. Định hướng phát triển/Development orientations

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

✓ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

TMT Motors quyết tâm theo đuổi chiến lược kinh doanh doanh xuyên suốt từ 2024 – 2028 để trở thành nhà sản xuất xe thương mại hàng đầu Việt Nam bằng việc từng bước cải thiện từng vấn đề sau đây:

Về sản phẩm

Lựa chọn sản phẩm

- Đánh giá về dung lượng thị trường: Đánh giá kỹ và có báo cáo đánh giá, Báo cáo được hội đồng Thẩm định thảo luận, thống nhất, phê duyệt
- Xây dựng chiến lược sản phẩm Trung và dài hạn (1 – 3 năm)
- Lựa chọn sản phẩm/Đối tác: Tập trung đối tác có uy tín, Sản phẩm phù hợp, cam kết thực hiện dịch vụ sau bán hàng . Sản phẩm không tự cạnh tranh lẫn nhau

Nuôi dưỡng sản phẩm

- Sản phẩm mới ra mắt phải đi kèm với chiến lược, ngân sách cho từng dòng sản phẩm là Marketing, Chính sách, Bảo hành, phụ tùng...

Vòng đời sản phẩm

- Thực hiện nuôi dưỡng từng sản phẩm, Đặc biệt chú trọng các sản phẩm chiến lược

Về giá thành

- Định giá dựa trên chiến lược và mục đích tại từng thời điểm để đưa ra phương pháp định giá đúng (Hót váng hay thâm nhập...)

Về hệ thống phân phối

Xây dựng và ban hành lại bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá đại lý phù hợp với thực tại

- Xây dựng và triển khai chính sách khuyến khích đại lý thực hiện tốt tiêu chuẩn đại lý
- Đánh giá định kỳ và từng bước cải thiện

Về hoạt động Marketing và chính sách bán hàng

Marketing

Đối với TMT Motors

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch và ngân sách cho hoạt động marketing tập trung vào Marketing online, PR
- Triển khai một cách đồng bộ, xuyên suốt, Đánh giá hiệu quả từng tháng
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đại lý và triển khai thực hiện: Hướng dẫn, Kiểm soát, hỗ trợ (TMT Motors là cánh chim đầu đàn)

Đối với Đại lý ủy quyền của TMT Motors

- Của TMT Motors theo tính sáng tạo, mới mẻ để tạo sức hút với đại lý
- Xây dựng và triển khai chính sách để khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ đại lý để ĐL tập trung marketing SP TMT

Đối với Tư vấn bán hàng tại Đại lý ủy quyền của TMT Motors

- Dẫn hướng theo định hướng của TMT Motors
- Tạo ra các phong trào thi đua sáng tạo với chủ đề “Sáng tạo cùng TMT Motors” để thu hút và sự tập trung của TVBH cho thương hiệu và sản phẩm TMT Motors

Chính sách bán hàng

- Xây dựng mục tiêu đảm bảo mục tiêu thông minh (S.M.A.R.T), Triển khai xuyên suốt một mục tiêu, Một đội thống nhất (One Goal – One Team)
- Bám sát mục tiêu và có những chiến thuật phù hợp để hướng tới kết quả mục tiêu chiến lược: Sống – Ăn – Ngủ cùng mục tiêu (Từ TTBHg – Đại lý – TVBH)
- Xây dựng chính sách tối ưu, tại từng thời điểm để thúc đẩy bán hàng xuyên suốt từ TTBHg – Đại lý – TVBH

Về con người, Ngân sách hoạt động

Con người

- Tuyển dụng lãnh đạo cấp trung có năng lực điều hành và có thái độ tốt
- Phân quyền cụ thể để các cấp quản lý chủ động sáng tạo trong công việc và “có uy” với nhân viên
- Từng bước đào tạo, hướng dẫn và phát triển nhân viên từ đó có đánh giá định kỳ và có giải pháp phù hợp về nhân sự: Luân chuyển, bổ nhiệm, thay thế, sa thải....
- Tuyển dụng bổ sung nhân sự mới
- Xây dựng tinh thần làm việc nhóm

Ngân sách hoạt động

- Xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm (Tháng, Quý) dựa trên kế hoạch hành động và mục tiêu đã được phê duyệt
- Các bộ phận chủ động triển khai các hoạt động kinh doanh dựa trên ngân sách đã được phê duyệt dưới sự kiểm soát của hệ thống tài chính kế toán và người đứng đầu khối

Về cơ sở hạ tầng:

- Cùng với Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Công ty đang xúc tiến đầu tư xây dựng Showroom 3S tại Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty đang có những bước chuẩn bị tích cực để thành lập thêm các chi nhánh khác tại các tỉnh có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải và xe điện

Về nhà cung cấp:

- Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFAC. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ có thị phần lớn tại Trung Quốc

Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:

- Lên phương án tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Showroom trưng bày tại các tỉnh thành trọng điểm có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.
- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn.
- ✓ **Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:**
 - Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.
 - Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.
- ✓ **Công tác khác:**
 - Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :
 - + Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
 - + Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
 - + Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.
 - Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với sự phát triển của xe điện trên toàn thế giới, nhiều chuyên gia nhận định Việt Nam sẽ là thị trường ô tô điện tiềm năng bậc nhất khu vực Đông Nam Á trong vài năm tới. Nắm được xu thế tất yếu đó, Công ty cổ phần ô tô TMT đã có những chiến lược cho sự phát triển trung và dài hạn đối với thị trường xe ô tô điện này.

Cụ thể, năm 2023 vừa qua chúng tôi đã ký kết thành công với một trong những công ty xe ô tô điện lớn nhất thế giới là Công ty SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO.,LTD. Đây là một trong những công ty đi đầu sản xuất xe ô tô điện và có doanh số bán xe điện lớn nhất thế giới nói chung và lớn nhất Trung Quốc nói riêng từ năm 2021 đến 2023.

Chúng tôi đã ký kết thành công hiệp nghị hợp tác toàn diện về bàn giao dây chuyền máy móc, cũng như hỗ trợ kỹ thuật từ phía bên Công ty SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO.,LTD. Hiện tại dây chuyền máy móc đã lắp ráp xong và sản xuất được hơn 1.392 xe ô tô điện năm 2023.

Bên cạnh đó, từ phía ban lãnh đạo Công ty đã làm việc trực tiếp với phía Chính phủ về việc phát triển xe ô tô điện để được hưởng những ưu đãi về thuế cũng như xây dựng nhà máy xe điện để cho lắp ráp sản xuất tại tỉnh Hưng Yên.

Năm 2023 với sự định hướng cho xe điện, Công ty chúng tôi đã phát triển được 21 showroom 3S xe ô tô điện đạt chuẩn tại hầu hết các tỉnh thành, định hướng sang năm 2024, mục tiêu Công ty đề ra sẽ tiếp tục phát triển và xây dựng các Show room đạt chuẩn 3S cho xe ô tô điện trải khắp 64 tỉnh thành.

Tầm nhìn dài hạn cho năm 2025-2050, Công ty chúng tôi hướng tới dự án năng lượng điện sạch mặt trời. Khi đang chuẩn bị, lên kế hoạch chi tiết dài hạn cải tạo hệ thống mái Nhà xưởng sử dụng điện mặt trời để chuyển đổi năng lượng xanh cho sản xuất.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Công ty cổ phần ô tô TMT từ khi thành lập tới nay, luôn là một trong những doanh nghiệp đi đầu toàn quốc về những giá trị mang lại cho quốc gia, xã hội và môi trường. Chúng tôi đưa ra

các mục tiêu phát triển bền vững để đảm bảo Công ty duy trì tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, Cụ thể:

✓ **Về môi trường:**

- Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.
- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai
- Hướng tới sản xuất xe ô tô điện để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hiệu ứng nhà kính
- Với hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, cũng đảm bảo lượng điện sạch. Công ty chúng tôi đã có tầm nhìn và kế hoạch dài hạn đến năm 2050 về việc phát triển, xây dựng dự án năng lượng điện sạch mặt trời.

✓ **Về xã hội và Cộng đồng:**

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người
- Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.
- Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.
- Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

5. Các rủi ro/Risks: *(Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do tình hình thế giới năm 2023 chuyển biến nhanh, khó lường, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt dự báo; Những hệ lụy của đại dịch COVID-19, xung đột Nga - Ukraine, Isarael - Hamas và thị gòm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2024 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXD 2023	KQSXKD 2022	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.634,45	3.027,21	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	32,739	69,246	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	30,344	20,834	
4	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	2,395	48,412	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng			

(Theo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/*Implementation situation/actual progress against the plan:*

Năm 2023, tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát, các lĩnh vực kinh tế trọng điểm đều rơi vào suy giảm, đặc biệt là lĩnh vực Bất động sản, sản xuất, logistic ... Trong khi sản phẩm của TMT là xe ô tô tải – Tư liệu sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực trên.

Năm 2023, Doanh thu thuần đạt 2.634,45 tỷ ứng với 55,43% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 2,395 tỷ ứng 3,1% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải nhẹ và tải nặng không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 4.732 xe tương đương với 86.22% so với kế hoạch 5.488 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 48.98% so với kế hoạch 1.270 xe, sản lượng xe ô tô điện đạt 10,7% so với kế hoạch năm 2023 đề ra.

Doanh thu thuần năm 2023 đạt 2.634,45 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 2,395 tỷ giảm so với cùng kỳ năm 2022 gần 95 % là do năm 2023 tuy công ty Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, nhưng lại bị ảnh hưởng về suy thoái kinh tế cũng như các chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng nhà nước về lãi suất và room tín dụng khiến cho việc bán hàng bị ảnh hưởng rất lớn.

2. Tổ chức và nhân sự/*Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/*List of the Board of Management:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng TCKT	Bỏ nhiệm có thời hạn ngày 12/05/2022	
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2017-2021	Bỏ nhiệm ngày 24/10/2019	

Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 480 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kinh doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận sản xuất tính theo khoán sản phẩm thực hiện trong tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments:* Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

4. Tình hình tài chính/*Financial situation*

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm/ % <i>change</i>
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	3.506,42	2.169,75	62
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	3.027,21	2.634,46	87
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	68,47	-29,52	-43
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	0,775	62,258	8.033
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	69,246	32,739	47
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	48.412	2.395	5

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,02	1,06	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories</i>)/ <i>Short term Debt</i>	0,189	0,159	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,88	0.80	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	7,05	3,14	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	1,131	1,770	

Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	0,863	1,214	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,0160	0.9093	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,1112	5,4805	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,0138	1,1038	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,0226	-11,2069	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/ Shares:

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

➤ **Cổ đông trong nước:**

- Cơ cấu cổ đông trong nước
 - + Cá nhân:
 - Số cổ đông: 842
 - Số cổ phiếu: 34.737.768 cổ phiếu
 - Tỷ lệ: 93,16%
 - + Tổ chức:
 - Số cổ đông: 14
 - Số cổ phiếu: 1.160.889 cổ phiếu
 - Tỷ lệ: 3,11 %
- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Lê Tiến Phan	4.817.461	12,92%
Lê Thị Ngà	3.357.160	9,00%
Bùi Thị Huệ	2.289.156	6,14%
Bùi Thị Hồng Nhung	3.263.253	8,75%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

+ Cá nhân:

Số cổ đông: 39

Số cổ phiếu: 91.460 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,245%

+ Tổ chức:

Số cổ đông: 16

Số cổ phiếu: 887.863 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,38 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2023

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*.

6.3. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*: chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 480 lao động, Mức lương bình quân 13.2 tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ

vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBCNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/*Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/*Assessment of operating results*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	12.283	5.945	48,40%
A	Xe tải nặng	Chiếc	1.270	622	48,98%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	5.488	4.732	86,22%
C	Xe điện	Chiếc	5.525	591	10,70%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	4.752.403	2.634.458	55,43%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	89.582	32.739	36,55%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	77.488	2.395	3,09%
5	Chia cổ tức	%	-	-	-
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	308.610	80.034	25,93%
7	Lương bình quân	Tr đồng	13.5	13.2	97,78%

- Lợi nhuận sau thuế đạt 2,395 tỷ ứng 3,1% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải nhẹ và tải nặng không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 4.732 xe tương đương với 86.22% so với kế hoạch 5.488 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 48.98% so với kế hoạch 1.270 xe, sản lượng xe ô tô điện đạt 10,7% so với kế hoạch năm 2023 đề ra.

- Lượng hàng hóa tồn kho dự trữ của các doanh nghiệp sản xuất cũng như nhập khẩu phân phối là rất lớn, cạnh tranh gay gắt về giá. Điều này dẫn đến tỷ lệ lãi gộp năm 2023 giảm 31% so với 2022, chênh lệch lớn so với tỷ lệ giảm doanh thu là 13%.

- Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, nhưng lại bị ảnh hưởng về suy thoái kinh tế cũng như các chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng nhà nước về lãi suất và room tín dụng khiến cho việc bán hàng bị ảnh hưởng rất lớn.

2. Tình hình tài chính/Financial Situation

a) Tình hình tài sản/Assets

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2023 đạt 2.169,752 tỷ đồng. So với năm 2022, tổng tài sản giảm 1.336,67 tỷ đồng tương đương 38,12 %.

- Tại ngày 31/12/2023, vốn chủ sở hữu là 437,453 tỷ đồng tăng 1,913 tỷ đồng tương ứng tăng 0.44% so với năm 2022.

b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable

- Tổng nợ phải tại 31/12/2023 là 1.732,30 tỷ đồng giảm 1.338,581 tỷ đồng tương đương 43,59 % so với năm 2022. Nguyên nhân do nợ phải trả ngắn hạn năm 2023 giảm.3

- Trong năm 2023 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá là 0,527 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2023 so với 2022
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	5,945	6,582	10.71%
	- Xe tải nặng	Chiếc	622	684	9.97%
	- Xe tải nhẹ, tải trung	Chiếc	4,732	4,882	3.17%
	- Xe điện	Chiếc	591	1,016	71.91%
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	2,616,017	2,645,957	1.14%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	35,413	60,718	71.46%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	6,713	38,574	474.62%
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	Tr đồng	-	-	-

6	Chia cổ tức	%	80,034	236,889	195.99%
7	Lương bình quân/ người	Tr đồng	13.2	13.50	2.27%

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
 - Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...):

Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBCNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community:

Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.

- Công tác đầu tư: Không

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management s performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

T T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2023 (%)
1	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Ủy viên HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
4	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	47.366	0,13%
5	Ông/Mr Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT	0	0%
6	Ông/Mr Mai Tiến	Ủy viên HĐQT	0	0%
7	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng BKS		1.000	0,00	Bổ nhiệm 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		3.357.160	9,00	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Thành viên Ban KS		564.525	1.51	Bổ nhiệm 14/12/2021

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits:

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,505 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/Share transactions by internal shareholders:

- Giao dịch bán cổ phiếu của Ông Bùi Trung Dũng, Số lượng cổ phiếu trước khi bán: 501.732 chiếm 1,36%, đã đăng ký bán thành công 30.000 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 471.732 cổ phiếu chiếm 1,28%

- Giao dịch mua cổ phiếu của Bà Lê Thị Ngà, Số lượng cổ phiếu trước khi mua: 1.723.160 cổ phiếu, chiếm 4,67%, đã đăng ký mua thành công 1.634.000 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 3.357.160 cổ phiếu chiếm 9,1%

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders:

Trong năm 2023 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <https://tmt-vietnam.com/tmt-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-nam-2023-da-kiem-toan/>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.637.453.976.026	2.998.004.330.975
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.898.799.083	30.089.221.341
Tiền	111		13.292.949.869	21.633.017.432
Các khoản tương đương tiền	112		15.605.849.214	8.456.203.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.989.210.761	106.644.897.488
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(497.830)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	3.988.635.061	106.644.323.288
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.835.351.912	303.317.788.445
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.943.929.424	68.530.992.027
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.881.278.318	50.211.426.944
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	103.025.745.657	177.238.136.389
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.015.601.487)	(2.336.992.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	9.674.225.684
Hàng tồn kho	140	11	1.392.004.710.414	2.440.931.618.568
Hàng tồn kho	141		1.407.510.084.631	2.499.222.867.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.505.374.217)	(58.291.248.879)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.725.903.856	117.020.805.133
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.133.691.830	7.507.668.763
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.486.991.790	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		105.220.236	41.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.298.313.979	508.416.881.617
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	110.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		302.191.211.998	308.673.567.167
Tài sản cố định hữu hình	221	14	249.449.909.631	255.553.716.028
- Nguyên giá	222		488.999.587.884	476.612.397.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.549.678.253)	(221.058.681.352)
Tài sản cố định vô hình	227	15	52.741.302.367	53.119.851.139
- Nguyên giá	228		53.473.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(732.642.633)	(354.093.861)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.323.172.299	1.728.744.198
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.323.172.299	1.728.744.198
Tài sản dài hạn khác	260		212.673.929.682	197.999.570.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.008.568.840	63.905.314.382
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	56.478.300
Lợi thế thương mại	269		131.665.360.842	134.037.777.570
TỔNG TÀI SẢN	270		2.169.752.290.005	3.506.421.212.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.732.299.209.263	3.070.880.599.171
Nợ ngắn hạn	310		1.545.478.563.247	2.947.605.954.364
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	165.424.028.543	1.790.373.658.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	56.329.048.847	83.118.796.837
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	32.363.220.936	25.501.044.545
Phải trả người lao động	314		5.295.187.893	15.915.955.678
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.470.186.999	23.493.588.721
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	17.581.610.477	32.223.101.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.262.181.884.275	976.606.139.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		833.395.277	373.668.498
Nợ dài hạn	330		186.820.646.016	123.274.644.807
Phải trả người bán dài hạn	331	16	62.277.382.757	67.300.694.276
Phải trả dài hạn khác	337	21	111.868.529.848	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	9.481.607.827	23.965.311.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.193.125.584	1.608.638.704
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.453.080.742	435.540.613.421
Vốn chủ sở hữu	410	22	437.453.080.742	435.540.613.421
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.722.987.223	50.834.927.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.869.074.215	2.542.249.823
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.853.913.008	48.292.677.950
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.400.849.470	2.859.368.377
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.169.752.290.005	3.506.421.212.592

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.652.366.476.601	3.043.357.313.549
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	17.907.929.770	16.143.210.851
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.634.458.546.831	3.027.214.102.698
Giá vốn hàng bán	11	26	2.464.605.138.716	2.759.488.156.308
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.853.408.115	267.725.946.390
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	74.230.470.204	49.301.295.948
Chi phí tài chính	22	28	155.105.064.820	113.619.504.644
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>152.182.665.667</i>	<i>80.606.305.894</i>
Chi phí bán hàng	25	29	65.122.739.853	79.320.626.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	53.375.175.096	55.615.901.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.519.101.450)	68.471.209.995
Thu nhập khác	31	30	63.552.789.390	1.257.798.971
Chi phí khác	32	31	1.294.542.340	482.730.827
Lợi nhuận khác	40		62.258.247.050	775.068.144
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.739.145.600	69.246.278.139
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	28.700.725.787	19.365.700.745
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.643.025.712	1.468.327.976
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.395.394.101	48.412.249.418
LNST của công ty mẹ	61		2.853.913.008	48.292.677.950
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(458.518.907)	119.571.468
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	77	1.296
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	77	1.296

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		32.739.145.600	69.246.278.139
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.354.667.295	24.984.107.440
Các khoản dự phòng	03		(42.107.267.274)	42.715.233.758
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(527.372.720)	(22.571.069.854)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.333.309.783)	(6.330.044.546)
Chi phí lãi vay	06		152.180.189.599	80.250.377.743
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162.306.052.717	188.294.882.680
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		224.503.497.361	(15.928.612.449)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.086.241.154.830	(466.819.714.225)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.649.977.182.559)	278.322.705.353
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.878.121.119)	7.178.285.731
Tiền lãi vay đã trả	14		(151.380.674.103)	(79.568.267.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.491.094.214)	(9.303.017.087)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		710.094.633	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(77.000.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(362.043.272.454)	(97.873.737.881)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.625.023.626)	(5.114.978.985)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	92.592.592
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.989.708.591)	(83.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.645.396.818	255.166.243.274
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(168.778.566.746)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.333.309.783	3.213.279.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.363.974.384	878.569.626
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.288.139.328.209	2.544.620.976.645
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.017.618.433.618)	(2.371.920.227.940)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.714.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		270.520.894.591	98.986.438.705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.158.403.479)	1.991.270.450
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	30.089.221.341	28.099.529.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.018.779)	(1.578.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	28.898.799.083	30.089.221.341

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao, bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều bất ổn đã có tác động tiêu cực nhất định, cả trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động xuất, nhập khẩu, đầu tư; đan xen cả cơ hội và thách thức trong ngắn hạn. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gặp nhiều khó khăn, đã tác động trực tiếp đến tăng trưởng, tiềm ẩn rủi ro đối với ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế... Tăng trưởng kinh tế quý I/2023 chỉ đạt 3,32%, mức thấp nhất so với cùng kỳ kể từ năm 2011 trong bối cảnh cầu thế giới giảm sút, sức tiêu dùng trong nước giảm. Mức tăng trưởng này cho thấy, kinh tế trong nước đang rất khó khăn.

Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước. Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã phải hết sức nỗ lực để vượt qua giai đoạn khó khăn này, tuy nhiên việc sụt giảm về sản lượng tiêu thụ là điều không thể tránh khỏi. Hàng tồn kho là xe thành phẩm tiêu thụ chậm, sản lượng tiêu thụ xe năm 2023 chỉ bằng 81% năm 2022, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 12,8% so với năm 2022. Số lượng hàng tồn kho lớn cũng gây áp lực lên chi phí tài chính của Công ty, khi tài sản đảm bảo cho các khoản vay chính là hàng tồn kho, chi phí lãi vay đã tăng thêm 90% so với năm 2022, từ những nguyên nhân trên và kết quả kinh doanh của các công ty con đều bị lỗ làm cho lợi nhuận trước thuế hợp nhất của công ty đã sụt giảm 54,6% so với năm 2022.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đông, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

(*) Ngày 30/12/2023 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023-TMT-CNCP.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2023 là 589 người (tại ngày 01/01/2023 là 687 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính .

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất ghi trên giấy chứng nhận QSD.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

4.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 8% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.627.110.199	1.082.252.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.665.839.670	20.550.764.644
Các khoản tương đương tiền (*)	15.605.849.214	8.456.203.909
Cộng	28.898.799.083	30.089.221.341

(*) Các khoản tương đương tiền bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.350.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.255.849.214	1.484.203.715
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	-	6.972.000.194
Cộng	15.605.849.214	8.456.203.909

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	575.700	(497.830)	1.073.530	574.200	(499.330)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	408.000	(271.000)	679.000	439.200	(239.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	167.700	(226.830)	394.530	135.000	(259.530)
Cộng	1.073.530	575.700	(497.830)	1.073.530	574.200	(499.330)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
Cộng	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm bị phông toa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.688.635.061	75.498.545.206
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM	1.300.000.000	26.645.778.082
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Minh Khai	-	4.500.000.000
Cộng	3.988.635.061	106.644.323.288

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	73.943.929.424	(1.670.533.124)	68.530.992.027	(1.510.533.124)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	7.208.943.078	-	31.392.008.271	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín -Chi Nhánh Hà Nội	-	-	18.381.250.000	-
- Công ty TNHH Vân tài và Dịch vụ Thương mại Tài Anh	-	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	48.727.930.608	-	3.205.195.474	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.007.055.738	(1.670.533.124)	11.052.538.282	(1.510.533.124)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.943.929.424	(1.670.533.124)	68.530.992.027	(1.510.533.124)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	32.881.278.318	(10.500.000)	50.211.426.944	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	12.842.885.096	-	7.896.317.000	-
- Công ty Cổ Phần ô tô TMP Hải Phòng	7.160.380.740	-	4.184.244.000	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển thương mại Á Châu	-	-	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	8.504.041.782	(10.500.000)	13.756.895.244	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.881.278.318	(10.500.000)	50.211.426.944	-

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	103.025.745.657	(1.334.568.363)	177.238.136.389	(826.459.475)
- Tạm ứng Công nhân viên	15.782.748.220	-	45.428.714.673	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.500.000	-	122.104.821.965	-
- Các khoản phải thu khác	87.164.497.437	(1.334.568.363)	9.704.599.751	(826.459.475)
+ <i>Tata motor company limited</i>	60.589.823.116	-	536.149.833	-
+ <i>Khác</i>	26.574.674.321	(1.334.568.363)	9.168.449.918	(826.459.475)
Dài hạn	110.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	103.135.745.657	(1.334.568.363)	177.253.136.389	(826.459.475)

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	500.000.000	-	500.000.000	-
- Nhà máy cơ khí 120	602.975.940	-	602.975.940	-
- DNTN Thịnh Hưng	1.912.625.547	-	1.234.016.659	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	3.015.601.487	-	3.015.601.487	1.429.435.415

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường Nguyễn liệu, vật liệu	42.350.456	-	28.000.010	-
Công cụ, dụng cụ	139.477.476.855	-	148.639.201.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.020.457	-	4.541.703.966	-
Thành phẩm	81.312.988.216	-	84.052.268.320	-
Hàng hóa	563.387.538.969	(10.183.181.093)	1.380.330.402.402	(36.226.201.259)
Hàng gửi bán	246.907.860.758	(947.897.571)	392.175.043.959	(5.103.660.768)
Cộng	376.253.848.920	(4.374.295.553)	489.456.247.040	(16.961.386.852)
	1.407.510.084.631	(15.505.374.217)	2.499.222.867.447	(58.291.248.879)

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần ô tô TMT như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.456.144.309	132.523.263.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.741.704.801	61.797.817.013
Thành phẩm	553.075.066.291	1.380.308.071.446
Hàng hóa	187.109.039.420	336.963.180.997
Hàng gửi bán	375.628.799.465	488.831.197.585
Cộng	1.296.010.754.286	2.400.423.530.584

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	1.630.434.545	1.588.871.306
Xây dựng cơ bản	15.692.737.754	139.872.892
	17.323.172.299	1.728.744.198

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.133.691.830	7.507.668.763
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	351.984.864	667.275.671
- Chi phí thuê xe và sửa chữa	(1.823.473)	5.250.677
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.783.530.439	6.835.142.415
Dài hạn	81.008.568.840	63.905.314.382
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.461.919.388	2.347.214.106
- Chi phí sửa chữa	2.185.729.680	2.910.893.673
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	8.718.603.117	9.670.443.784
- Chi phí thuê văn phòng	33.061.247.459	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.022.727.258	1.227.272.718
- Chi phí khác	33.558.341.938	11.831.905.831
Cộng	85.142.260.670	71.412.983.145

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	270.259.029.401	162.498.672.591	32.509.137.827	6.997.975.833	4.347.581.728	476.612.397.380
- Mua trong năm	35.195.369	11.924.868.265	1.743.117.966	-	-	13.703.181.600
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	702.491.941	-	-	702.491.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(468.337.805)	-	-	(468.337.805)
- Giảm khác	(139.622.025)	(288.876.068)	(1.121.647.139)	-	-	(1.550.145.232)
Tại 31/12/2023	270.154.602.745	174.134.664.788	33.364.762.790	6.997.975.833	4.347.581.728	488.999.587.884
Tại 01/01/2023	(99.715.367.607)	(92.412.773.113)	(21.607.008.647)	(3.159.722.249)	(4.163.809.736)	(221.058.681.352)
- Khấu hao trong năm	(6.542.085.918)	(8.399.392.127)	(2.740.151.941)	(865.466.892)	(183.771.992)	(18.730.868.870)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.504.691	-	-	6.504.691
- Giảm khác	30.853.342	92.983.615	109.530.321	-	-	233.367.278
Tại 31/12/2023	(106.226.600.183)	(100.719.181.625)	(24.231.125.576)	(4.025.189.141)	(4.347.581.728)	(239.549.678.253)
Tại 01/01/2023	170.543.661.794	70.085.899.478	10.902.129.180	3.838.253.584	183.771.992	255.553.716.028
Tại 31/12/2023	163.928.002.562	73.415.483.163	9.133.637.214	2.972.786.692	-	249.449.909.631

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 116.935.602.087 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 99.410.815.419 đồng)
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 89.529.855.497 (tại ngày 01/01/2023 là 104.045.899.720 đồng)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
Tại 31/12/2023	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2023	-	(354.093.861)	(354.093.861)
- Khấu hao trong năm	-	(378.548.772)	(378.548.772)
Tại 31/12/2023	-	(732.642.633)	(732.642.633)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	50.420.000.000	2.699.851.139	53.119.851.139
Tại 31/12/2023	50.420.000.000	2.321.302.367	52.741.302.367

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 50.420.000.000 đồng tại ngày 01/01/2023 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 165.939.000 đồng tại ngày 01/01/2023 là 165.939.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	165.424.028.543	165.424.028.543	1.790.373.658.489	1.790.373.658.489
- Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd	7.000.269.776	7.000.269.776	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	-	-	55.949.339.626	55.949.339.626
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.258.603.044	5.258.603.044	43.630.157.685	43.630.157.685
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	-	-	43.123.579.962	43.123.579.962
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	-	-	12.495.000.000	12.495.000.000
- Tata motor company limited	13.536.715.133	13.536.715.133	114.071.297.908	114.071.297.908
- Dongfeng Automobile co., Ltd	22.427.738.106	22.427.738.106	547.123.500	547.123.500
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	5.750.491.689	5.750.491.689	5.579.696.668	5.579.696.668
- Các đối tượng khác	111.450.210.795	111.450.210.795	193.599.633.680	193.599.633.680
Phải trả người bán dài hạn	62.277.382.757	62.277.382.757	67.300.694.276	67.300.694.276
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	8.247.254.495	8.247.254.495	18.538.240.800	18.538.240.800
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	47.887.860.863	47.887.860.863	18.630.913.239	18.538.240.800
- Các đối tượng khác	6.142.267.399	6.142.267.399	30.131.540.237	30.131.540.237
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	227.701.411.300	227.701.411.300	1.857.674.352.765	1.857.674.352.765

Phải trả người bán với các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước				
a Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	56.329.048.847	56.329.048.847	83.118.796.837	83.118.796.837
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Trường Xuân	-	-	8.209.685.670	8.209.685.670
Khác	39.781.309.603	39.781.309.603	5.303.138.452	5.303.138.452
b Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	56.329.048.847	56.329.048.847	83.118.796.837	83.118.796.837

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.240.444.612	49.413.871.853	51.631.663.667	22.652.798
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	328.667.106	6.264.248.227	5.231.900.330	1.361.015.003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.403.361.744	20.403.361.744	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.439.810.601	29.080.036.044	20.491.094.214	29.028.752.431
- Thuế thu nhập cá nhân	1.782.415.502	8.328.093.240	8.585.959.453	1.524.549.289
- Thuế tài nguyên	465.000	5.475.000	5.475.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	681.175.204	1.025.514.369	1.319.692.050	386.997.523
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	28.066.520	59.372.125	48.649.753	38.788.892
Cộng	25.501.044.545	114.579.972.602	107.717.796.211	32.363.220.936
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	243.117.513.724	243.117.513.724	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.111.593.453	2.175.813.689	64.220.236
	41.000.000	245.229.107.177	245.293.327.413	105.220.236

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275	3.328.026.108.209	3.042.450.359.618	976.606.139.684	976.606.139.684
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.228.519.086.656</i>	<i>1.228.519.086.656</i>	<i>2.925.858.353.619</i>	<i>2.656.993.713.647</i>	<i>959.654.446.684</i>	<i>959.654.446.684</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	499.735.660.856	499.735.660.856	886.491.491.679	809.072.368.864	422.316.538.041	422.316.538.041
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	442.509.666.092	442.509.666.092	1.184.826.851.931	1.105.122.142.527	362.804.956.688	362.804.956.688
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	155.184.298.893	155.184.298.893	497.740.061.685	486.109.727.312	143.553.964.520	143.553.964.520
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	12.190.249.064	12.190.249.064	176.431.045.159	183.466.459.805	19.225.663.710	19.225.663.710
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	11.847.845.354	11.847.845.354	20.004.449.354	8.156.604.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (6)	64.260.006.749	64.260.006.749	102.175.094.163	37.915.087.414	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (7)	42.791.359.648	42.791.359.648	58.189.359.648	15.398.000.000	-	-
Vay đối tượng khác	19.179.093.619	19.179.093.619	402.167.754.590	385.456.645.971	2.467.985.000	2.467.985.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
Ông Bùi Ngọc Khải	-	-	-	1.185.000.000	1.185.000.000	1.185.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Ngoan	-	-	420.000.000	420.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	-	-	70.336.780.000	70.336.780.000	-	-
Bùi Thị Huệ (8)	1.350.180.505	1.350.180.505	1.500.000.000	149.819.495	-	-
Lê Tiến Phan (9)	6.260.258.114	6.260.258.114	56.000.000.000	49.739.741.886	-	-
Bùi Văn Hữu (10)	10.285.670.000	10.285.670.000	273.910.974.590	263.625.304.590	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	14.483.704.000	14.483.704.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (11)	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	132.664.000	132.664.000	-	-	132.668.000	132.668.000
Vay dài hạn	9.481.607.827	9.481.607.827	-	-	23.965.311.827	23.965.311.827
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (11)	9.481.607.827	9.481.607.827	-	-	23.832.647.827	23.832.647.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	-	-	-	-	132.664.000	132.664.000
Cộng	1.271.663.492.102	1.271.663.492.102	3.328.026.108.209	3.056.934.063.618	1.000.571.451.511	1.000.571.451.511

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/134960/HĐTD ngày 24/11/2022 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HĐHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ LC thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 900 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8460800.23 ngày 12/4/2023. Khoản tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: giấy tờ có giá do VIB phát hành, tồn kho thành phẩm có sẵn (xe ô tô nguyên chiếc), hàng hóa hình thành từ vốn vay và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT136-TMT ngày 16/10/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay: 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 16/10/2023 đến hết ngày 31/08/2024, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0107/2022/HĐBĐ/NHCT136-TMT-CADILLAC ngày 28/07/2022 và hợp đồng thế chấp tài sản số 0207/2022/HĐBĐ/NHCT136-TMT-LAND ROVER ngày 28/07/2022.
- (7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương theo Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 01/2023/LC/VCBĐ-TMT ngày 23/08/2023 để tài trợ các nhu cầu phát hành L/C ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe điện với hạn mức phát hành thư tín dụng: 55 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức phát hành thư tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- (8) Khoản vay ngắn hạn giữa bà Bùi Thị Huệ với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 04/2023/TMT-VVCN ngày 31/08/2023 với số tiền vay: 1,5 tỷ đồng với lãi suất áp dụng: 10,5%/năm. Thời gian vay trong vòng 9 tháng từ ngày 31/08/2023 đến ngày 29/05/2024.
- (9) Khoản vay ngắn hạn của ông Lê Tiến Phan với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 03/2023/TMT-VVCN ngày 30/08/2023 với số tiền vay là 28 tỷ đồng với lãi suất áp dụng 10,5%. Thời hạn vay là 9 tháng từ ngày 30/08/2023 đến ngày 29/05/2024.
- (10) Khoản vay ngắn hạn giữa ông Bùi Văn Hữu với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 06/2023/TMT-VVCN ngày 27/12/2023 với số tiền 48 tỷ đồng và lãi suất áp dụng là 10,5%/năm. Thời hạn vay là 3 tháng từ ngày 27/12/2023 đến ngày 27/03/2024.
- (11) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tú, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/ năm đến 11,6%/ năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(12) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.470.186.999	23.493.588.721
- Chi phí lãi vay	2.261.154.353	1.600.364.914
- Chi phí vận chuyển	721.009.917	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	1.800.000.000	4.600.000.000
- Chi phí LC	47.081.995	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất	-	462.650.197
- Chi phí phải trả khác	640.940.734	462.277.372
Cộng	5.470.186.999	23.493.588.721

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	17.581.610.477	32.223.101.912
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	67.383.088
- Kinh phí công đoàn	6.483.594.794	5.887.189.912
- Bảo hiểm xã hội	426.902.994	450.778.138
- Bảo hiểm y tế	158.138.276	54.279.900
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.730.864	25.044.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.417.592.035	25.728.026.474
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	121.498.864
+ Tata Motor Company Limited	-	1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	9.223.667.662	23.052.645.904
Dài hạn	111.868.529.848	30.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	37.250.000.000	30.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.618.529.848	-
Cộng	129.450.140.325	62.623.101.912

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý TMT

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	48.292.677.950,00	119.571.468	48.412.249.418
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	2.546.859.626	2.546.859.626
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(74.541.747.920,00)	-	(74.541.747.920)
+ <i>Trích Quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	(413.718.960,00)	-	(413.718.960)
+ <i>Chia Cổ hức</i>	-	-	-	-	-	(73.714.310.000,00)	-	(73.714.310.000)
+ <i>Trích quỹ ĐTPT</i>	-	-	-	-	-	(413.718.960,00)	-	(413.718.960)
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	(96.479.227,00)	-	(96.479.227)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	413.718.960	-	-	413.718.960
Tại 31/12/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421
Tại 01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.853.913.008	(458.518.907)	2.395.394.101

- Tăng quỹ ĐTPT	-	-	-	-	482.926.779	-	-	482.926.779
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	(965.853.558)	-	(965.853.558)
+ <i>Trich Quỹ KTP L</i>	-	-	-	-	-	(482.926.779)	-	(482.926.779)
+ <i>Trich quỹ ĐTPT</i>	-	-	-	-	-	(482.926.779)	-	(482.926.779)
Tại 31/12/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.470	437.453.080.743

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	73.714.310.000

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu thưởng	409.700	409.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	36.877.980	36.877.980
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	16.806.553.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.393,00	32.748.834	10.847	253.824.948
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>	4.973,07	119.900.719	10.756,00	251.698.824
<i>EURO</i>	64,97	1.718.002	91,00	2.126.124
Cầm cố, ký quỹ, ký cược (USD)	-	-	2.977.928,07	69.316.960.884
Phải trả cho người bán (USD)	2.312.237,29	56.835.182.807	72.035.932,60	1.706.237.219.855

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	864.010.040.055	817.321.010.896
- Doanh thu bán thành phẩm	1.786.062.684.767	2.223.127.637.868
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.293.751.779	2.908.664.785
Cộng	2.652.366.476.601	3.043.357.313.549

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
+ Hàng bán trả lại	17.684.338.583	-
+ Chiết khấu thương mại	223.591.187	16.143.210.851
Cộng	17.907.929.770	16.143.210.851

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	775.161.014.323	752.589.054.488
- Giá vốn bán thành phẩm	1.730.165.622.454	1.955.830.120.292
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.064.376.601	7.255.136.170
- Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.785.874.662)	43.813.845.358
Cộng	2.464.605.138.716	2.759.488.156.308

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.329.849.477	6.249.216.712
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.586.768.945	43.052.079.236
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.313.851.782	-
+ Ghi nhận khoản chiết khấu thanh toán các HD năm 2022 của TATA (532.749\$) (*)	12.946.917.540	-
+ Chuyển nhượng công ty con (**)	49.694.330.000	-
+ Khác	6.672.604.242	-
Cộng	74.230.470.204	49.301.295.948

(*) Biên bản làm việc ngày 10/11/2023 giữa TATA và TMT về việc TATA chiết khấu thanh toán cho TMT lô hàng nhập mua năm 2022.

(**) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023-TMT-CNCP ngày 30/12/2023.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	152.182.665.667	80.250.377.744
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.922.400.653	33.368.627.570
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(1.500)	499.330
Cộng	155.105.064.820	113.619.504.644

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	53.375.175.096	55.615.901.695
- Chi phí nhân viên quản lý	24.991.688.052	25.471.542.441
- Chi phí vật liệu quản lý	99.230.600	3.457.617.156
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.197.430.855	332.726.711
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.016.010.177	3.999.559.222
- Chi phí dự phòng	556.096.962	-
- Thuế, phí và lệ phí	2.625.540.698	33.109.581
- Lợi thế thương mại phân bổ	2.372.416.728	6.806.478.145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.514.070.308	10.681.841.406
- Chi phí bằng tiền khác	3.002.690.716	4.833.027.033
b. Các khoản chi phí bán hàng	65.122.739.853	79.320.626.004
- Chi phí nhân viên	22.901.134.984	30.833.736.855
- Chi phí vật liệu, bao bì	125.021.098	190.497.455
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.045.695	83.868.987
- Chi phí khấu hao TSCĐ	520.544.927	80.745.690
- Chi phí bảo hành	3.657.135.668	3.915.364.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.552.462.497	23.467.702.420
- Chi phí bằng tiền khác	14.238.394.984	20.748.709.757
Cộng	118.497.914.949	134.936.527.699

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu bồi thường của TATA 1514 (*)	47.336.701.940	-
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ (**)	13.067.310.824	-
Các khoản khác	3.148.776.626	1.257.798.971
Cộng	63.552.789.390	1.257.798.971

(*) Biên bản làm việc ngày 01/11/2023 giữa TATA và TMT về việc bồi thường lô xe bị lỗi

(**) Nghị Quyết số 125/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2023 của Hội đồng quản trị về việc xóa khoản công nợ phải trả của các nhà cung cấp nước ngoài số tiền 550.666,28 USD.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản khác	1.294.542.340	482.730.827
Cộng	1.294.542.340	482.730.827

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Cộng	28.700.725.787	19.365.700.745
	<u>28.700.725.787</u>	<u>19.365.700.745</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Cộng	1.643.025.712	1.468.327.976
	<u>1.643.025.712</u>	<u>1.468.327.976</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.853.913.008	48.292.677.950
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(482.926.779)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.853.913.008	47.809.751.171
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	77	1.310
	<u>Năm 2023 CP</u>	<u>Năm 2022 CP</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	36.877.980	36.877.980

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.302.867.451	2.503.135.345.293
Chi phí nhân công	94.720.004.419	125.544.251.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.268.107.915	17.946.618.663
Lợi thế thương mại	2.372.416.728	6.806.478.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.165.992.148	37.618.637.622
Chi phí dự phòng	(42.107.267.274)	58.291.248.879
Chi phí khác	19.938.713.792	45.668.741.462
Cộng	547.660.835.179	2.795.011.321.280

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp xe ô tô các loại, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu thuần của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Năm 2023:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.594.941.668.629	26.344.585.468	13.172.292.734	2.634.458.546.831
Chi phí phân bổ	2.427.636.061.635	24.646.051.387	12.323.025.694	2.464.605.138.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167.305.606.993	1.698.534.081	849.267.041	169.853.408.115
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.104.811.315.959	21.368.642.802	10.684.321.400	2.136.864.280.161
Tài sản không phân bổ				32.888.009.844
Tổng tài sản				2.169.752.290.005
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.705.493.826.776	17.314.658.140	8.657.329.070	1.731.465.813.986
Nợ phải trả không phân bổ				833.395.277
Tổng nợ phải trả				1.732.299.209.263

Năm 2022:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.557.926.631.343	105.588.906.453	363.698.564.902	3.027.214.102.698
Chi phí phân bổ	2.500.070.026.034	103.200.637.919	355.472.228.750	2.958.742.892.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.856.605.309	2.388.268.534	8.226.336.152	68.471.209.995
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.847.308.470.434	117.534.328.015	404.844.295.314	3.369.687.093.763
Tài sản không phân bổ				136.734.118.829
Tổng tài sản				3.506.421.212.592
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	2.594.508.080.116	107.098.955.696	368.899.894.861	3.070.506.930.673
Nợ phải trả không phân bổ				373.668.498
Tổng nợ phải trả				3.070.880.599.171

38. THÔNG TIN KHÁC**38.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Stt	Bên Liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch	2.464.890.031	3.152.338.400
Ông Bùi Quốc Công - Phó CT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.322.311.800	1.948.737.000
Ông Bùi Quốc Hưng	883.809.600	874.984.300
Ông Bùi Quang Huy	659.560.100	501.041.100
Ông Vũ Đình Phóng	550.090.200	423.563.800
Ông Mai Tiến	90.000.000	45.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt	90.000.000	45.000.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê (*)	-	15.000.000
Bà Đỗ Thị Hạnh (*)	-	15.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	448.184.600	426.658.900
Ban Kiểm Soát		
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	395.576.600	347.981.500
Ông Bùi Văn Kiên	420.360.300	390.479.400
Bà Lê Thị Ngà	36.000.000	26.000.000
Ông Lê Văn Hoàng (*)	-	178.753.900
	8.360.783.231	8.390.538.300

(*) Đã miễn nhiệm trong năm 2022.

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	673.938.423.036	632.328.070.837
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	3.202.365.510	5.963.552.191
Cho vay		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	1.039.693.030	2.485.600.000
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	273.910.974.590	56.220.180.613
Lãi đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	578.061.009	2.957.335.527
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ông Vũ Đình Phóng - Thành viên HĐQT		
- Tạm ứng	-	18.508.976
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Thành viên HĐQT		
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.282.985.000	1.282.985.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	7.208.943.078	31.836.309.871
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	12.842.885.096	7.896.317.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	1.008.700.283	774.758.220
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	34.313.635	9.609.346
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	-	6.772.140.670
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	-	600.000
Ông Bùi Văn Hữu	3.535.396.536	2.957.335.527
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	74.618.529.848	-
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	800.000.000	800.000.000


38.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

38.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nơi nhận:

- Recipients: 
- UBCK NN
 - SGD CK HCM
 - Lưu: VPCT, ...
 - Archived:...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL

REPRESENTATIVE
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
 (Signature, full name and seal)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

C.T.C.P
 NỘI